# **NGỮ PHÁP\_ CÂU BỊ ĐỘNG \_ BẬC 4**

**1. [CÔNG CHỨC 247] We can’t go along here because the road \_\_\_\_\_.**

A.is repairing

B. is repaired

**C.is being repaired**

D. repaires

**Giải thích**

Khi chủ ngữ là người hay vật chịu tác động của hành động, ta sử dụng câu bị động.

Cấu trúc câu bị động ở thì HTTD: am/is/are +being +V3

Vì chủ ngữ là danh từ số ít nên be được chia là is

Dịch nghĩa: Chúng ta không thể tiếp tục đi qua vì con đường đang được sửa.

**2. [CÔNG CHỨC 247] The story I’ve just read \_\_\_\_\_ Agatha Christie.**

A.was written

B. was written by

C.was written from

D. wrote by

**Giải thích**

Câu bị động thì Quá khứ đơn. Hành động được nhấn mạnh là câu chuyện được viết bởi  Agatha Christie. Chủ ngữ là the story (số ít)=> chon B

Cấu trúc: S + be + V-ed/V3

**Tạm dịch** : Câu chuyện mà tôi đã đọc được viết bởi  Agatha

**3. [CÔNG CHỨC 247] Why don’t you have your brother \_\_\_\_\_ the roof?**

A.repairs

B. repair

C.repaired

D. to repair

**Giải thích**

Câu truyền khiến

Cấu trúc: S + have + O ( người ) + V( nguyên thể) + O (vật) : bắt, nhờ ai làm gì

**Tạm dịch:**Tại sao bạn lại không nhờ anh trai bạn sửa mái nhà giùm?

**4. [CÔNG CHỨC 247] The man died because medical help was not summoned. A doctor should\_\_\_\_\_.**

A.be have called

B. been called

C.be called

D.have been called

**Giải thích**

- should be V3: nên được làm gì

- should have been V3: đáng lẽ ra nên được làm gì ( thực tế đã không làm và gây ra điều đáng tiếc)

Dịch nghĩa: Người đàn ông chết bởi vì sự trợ giúp y tế không được gọi đến. Đáng lẽ ra bác sĩ nên được gọi đến.

**5. [CÔNG CHỨC 247] Something funny \_\_\_\_\_ in class yesterday.**

**A.happened**

B. was happened

C.happens

D. is happened

**Giải thích**

Happened là nội động từ nên không có dạng bị động

Dịch nghĩa: Điều gì đó thú vị đã xảy ra trong lớp học hôm qua.

**6. [CÔNG CHỨC 247] Many US automobiles \_\_\_\_\_ in Detroit, Michigan.**

A.manufacture

B. have manufactured

**C.are manufactured**

D. are manufacturing

**Giải thích**

Câu bị động ở thì HTĐ có dạng am/is/are + V3, chủ ngữ là danh từ số nhiều nên to be chia là are/is/am + V3, chủ ngữ là danh từ số nhiều nên tobe là are.

Dịch nghĩa: Nhiều phương tiện ở Mĩ được sản xuất ở Detroit, Michigan.

**7. [CÔNG CHỨC 247] A lot of pesticide residue can \_\_\_\_\_ on unwashed produce.**

A.find

B. found

C.be finding

**D. be found**

**Giải thích**

Vì pesticide residue không thể thực hiện hành động “find” nên ở đây ta dùng cấu trúc câu bị động: can be V3

Dịch nghĩa: Rất nhiều dư lượng thuốc trừ sâu có thể được tìm thấy trên các sản phẩm chưa rửa.

**8. [CÔNG CHỨC 247] We \_\_\_\_\_ by a loud noise during the night.**

A.woke up

**B. are woken up**

C.were woken up

D. were waking up

**Giải thích**

Câu bị động thì quá khứ  đơn. Hành động được nhấn mạnh: Bị đánh thức.

S + was/were + V-ed/V3

Tạm dịch: Chúng tôi bị đánh thức bởi tiếng ồn lớn suốt đêm.

**9. [CÔNG CHỨC 247] Lots of houses\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by the earthquake.**

A.are destroying

B. destroyed

C.were destroying

**D. were destroyed**

**Giải thích**

Câu bị động thì quá khứ  đơn. Hành động được nhấn mạnh: Bị phá huỷ.

S + was/were + V-ed/V3

Dịch nghĩa:

**10. [CÔNG CHỨC 247] Most forests in other climatic areas \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by human beings.**

**A. have already been affected**

B. have already affected

C. have already been affecting

D. had already been affected

**Giải thích**

Giải thích:

Chia bị động vì có “by human beings”

Đây là hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn diễn ra ở hiện tại nên chia hiện hoàn thành

“already” đứng trước động từ chính và sau trợ động từ “have”

Dịch: Hầu hết các khu rừng ở vùng nhiệt đới đâu đó bị ảnh hưởng bởi con người

**11. [CÔNG CHỨC 247] The application form \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the university before May 31st.**

A. must send

B. sent

C. must be sending

**D. must be sent**

**Giải thích**

Ta cần chia động từ ở thể bị động vì “bản đăng ký phải được gửi” chứ “không thể tự gửi đi”. Do đó, động từ chia ở dạng “must be Vp2”.

Cấu trúc câu bị động: must be + Vpt2

Dịch: Bản đăng kí phải được gửi tới trường đại học trước ngày 31/5

**12. [CÔNG CHỨC 247] “What a beautiful shirt you’re wearing!” “Thank you. It \_\_\_\_\_\_ especially for me by my mother.”**

A. is made

B. has made

C. made

**D. was made**

**Giải thích**

Chủ ngữ là danh từ chỉ vật nên chia dạng bị động

Vì hành động đã được hoàn thành trong quá khứ nên chia dạng quá khứ đơn

Dịch: “Chiếc váy bạn đang mặc thật là đẹp”. Cảm ơn bạn nhiều. Mẹ đã đặc biệt làm nó cho tôi.

**13. [CÔNG CHỨC 247] Once \_\_\_\_ in large quantities, these products will be more affordably priced.**

A. are produced

**B. having produced**

C. produced

D. producing

**Giải thích**

Câu rút gọn khi hai vế câu có cùng chủ ngữ:

Once + Ving (hành động mang tính chủ động), S + V + O

Dịch: Khi đã được sản xuất với số lượng lớn, những sản phẩm này sẽ có giá cả phải chăng hơn.

**14. [CÔNG CHỨC 247] John \_\_\_\_\_ last week.**

A.had his house painted

B. had painted his house

C.had his father to paint

**D. had his house paint**

**Giải thích**

Have sb do st: nhờ ai đó làm gì

=> have st done: có cái gì đó được làm

Dịch nghĩa: Tuần trước, John đã có ngôi nhà của mình được sơn.

**15. [CÔNG CHỨC 247] Today, many serious childhood diseases \_\_\_\_\_ by early immunization.**

A.are preventing

B. can prevent

C.prevent

**D. can be prevented**

**Giải thích**

Giải thích: Chủ ngữ là vật nên động từ được chia ở dạng bị động của động từ khiếm khuyết

Tạm dịch: Ngày nay nhiều nguy hiểm ở trẻ nhỏ có thể được ngăn ngừa nhờ tiêm chủng sớm

**16. [CÔNG CHỨC 247] ‘\_\_\_\_\_ about the eight o’clock flight to Chicago?’ ‘Not yet.’**

A.Has been an announcement made

B. Has an announcement made

**C.Has an announcement been made**

D. Has been made an announcement

**Giải thích**

Công thức câu bị động thì hiện tại hoàn thành: S + has / have + been + P.P.

=> Dạng nghi vấn: Have/ Has + S + been + P2?

Tạm dịch:

**A:**Đã có thông tin gì về chuyến bay tới London lúc 8 giờ chưa? - **B:**Chưa đâu.

**17. [CÔNG CHỨC 247] ‘Has the commitee made its decision yet?’ ‘Not yet. They are still \_\_\_\_\_ the proposal.’**

**A.considering**

B. been considered

C.being considered

D. considered

**Giải thích**

still đề cập tới hành động hay tình huống nào đó vẫn đang còn tiếp diễn, chưa thay đổi hay kết thúc. => ta dùng hiện tại tiếp diễn.

Chủ ngữ là “the committee” gây ra hành động -> động từ dạng chủ động.

Ta có cấu trúc: **S + am/ is/ are + V-ing**

**Tạm dịch:** “Ủy ban đã đưa ra quyết định chưa?” - “Chưa. Họ vẫn đang xem xét để xuất”.

**18. [CÔNG CHỨC 247] I might watch this programme. It \_\_\_\_\_ very funny.**

A.supposes to be

B. is supposed being

**C.is supposed to be**

D. was supposed be

**Giải thích**

Cấu trúc câu bị động tường thuật: S+be +said/thought/supposed+ To V/ to have V3  
Dịch nghĩa: Tôi có lẽ đã xem chương trình này. Nó được cho là rất vui.

**19. [CÔNG CHỨC 247] Do you get your car\_\_\_\_\_ every year?**

A.checking

B. check

C.be checked

**D. checked**

**Giải thích**

Cấu trúc bị động: get st done: có cái gì đó được làm

Dịch: Bạn nhờ người ta kiểm tra xe ô tô mỗi năm à?

**20. [CÔNG CHỨC 247] Claude Jennings is said \_\_\_\_\_ his memory.**

A.to have been lost

B. to be lost

**C.to have lost**

D. lose

**Giải thích**

Cấu trúc bị động câu tường thuật: S+ be + said/thought/supposed+ To V/ To have V3

Dịch nghĩa: Claude Jennings được cho là đã mất trí nhớ.

**21. [CÔNG CHỨC 247] This house \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in 1970 by my grandfather.**

A.built

**B. was built**

C.was build

D. has built

**Giải thích**

Câu bị động thì Quá khứ đơn. Hành động được nhấn mạnh là ngôi nhà được xây dựng, trạng ngữ chỉ thời gian là in 1970.

S + động từ tobe + V-ed/V3

**Tạm dịch** : Ngôi nhà này được xây vào năm 1970 bởi ông tôi

**22. [CÔNG CHỨC 247] The robbers \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by the police.**

A.have arrested

**B. have been arrested**

C.was arrested

D. had arrested

**Giải thích**

Câu bị động thì Hiện tại hoàn thành . Dấu hiệu nhận biết là **by** . Hành động được nhấn mạnh là những tên trộm đã bị bắt khoảng 1 tiếng đồng hồ .

S + động từ to have + been + V-ed/V3

**Tạm dịch** : Những tên trộm đã bị bắt khoảng 1 tiếng đồng hồ bởi cảnh sát.

**23. [CÔNG CHỨC 247] The students \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to submit their reports by the end of this week.**

A.have asked

**B. are asked**

C.has asked

D. are asking

**Giải thích**

Cấu trúc câu bị động: S+ be+ V3+ by O

Dịch: Những học sinh đó được yêu cầu nộp bản báo cáo trước cuối tuần.

**24. [CÔNG CHỨC 247] The inmates of the juvenile home \_\_\_\_\_\_\_ well by their caretakers.**

**A.were not being treated**

B. were not treating

C.have not being treated

D. was not being treated

**Giải thích**

Cấu trúc câu bị động của thì QKTD: S + was/were + being + P2 + by O

Chủ ngữ "the inmates..." là danh từ số nhiều nên động từ tobe là "were"

Dịch: Các đứa trẻ trong nhà trẻ vị thành niên đã không được đối xử tốt bởi vú nuôi.

**25. [CÔNG CHỨC 247] The telephone\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by Alexander Graham Bell.**

A. invented

B. is inventing

C.be invented

**D. was invented**

**Giải thích**

 câu bị động thời quá khứ đơn: S+ was/ were + V3 + by O

Dịch: Điện thoại được sáng chế bởi Alexander Graham Bell.

**26. [CÔNG CHỨC 247] Mr. Pike \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_the most famous archaeologist in our city.**

A. says to be

**B. is said to be**

C.is said that

D. said to be

**Giải thích**

Cấu trúc câu bị động tường thuật: S+be +said/thought/supposed+ To V/ to have V3  
Dịch nghĩa: Mr. Pike được cho là nhà khảo cổ nổi tiếng nhất trong thành phố của chúng tôi.

**27. [CÔNG CHỨC 247] I hate\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ personal questions by newly-acquainted friends**

A.to be asking

B. be asked

**C. being asked**

D. of asking

**Giải thích**

Hate Ving: ghét làm gì

=> Hate being P2: Ghét bị làm gì ( Câu bị động)

Dịch: Tôi ghét bị hỏi  chuyện riêng tư bởi các bạn không thân lắm.

**28. [CÔNG CHỨC 247] George \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_another trip to Greece.**

**A.is said to be planned**

B. said to be planned

C. said to be planning

D. is said to be planning

**Giải thích**

Cấu trúc câu bị động tường thuật: S+be +said/thought/supposed+ To V/ to have V3  
Dịch nghĩa: George được cho là đang chuẩn bị một chuyến đi khác đến Hy Lạp.

**29. [CÔNG CHỨC 247] Beethoven’s Fifth Symphony\_\_\_\_\_\_\_ next weekend.**

**A.is going to be performed**

B. has been performed

C. will be performing

D. will have performed

**Giải thích**

Chủ ngữ là “Beethoven’s Fifth Symphony” (bản giao hưởng số 5 của Beethoven) thì phải được tác động vào chứ không thể tự gây ra hành động “perform” được nên sử dụng câu bị động → loại C, D vì sai cấu trúc bị động

Next weekend: sử dụng thì tương lai nên loại B (thì hiện tại hoàn thành)

Xét đáp án A: Câu bị động thời tương lai gần: S + is/am/are going to be + V-inf (by O)

Dịch: Bản giao hưởng số 5 của Beethoven sẽ được trình diễn cuối tuần sau.

**30. [CÔNG CHỨC 247] John \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_The Great Pyramid of Giza.**

A. said to have been visited

**B. is said to have visited**

C.is said to have been visited

D. said to have visited.

**Giải thích**

Cấu trúc bị động của câu trần thuật: S + tobe + said/thought/... + to V/to have P2

Vì đằng sau chỗ trống có tân ngữ nên ta không chọn đáp án C

Dịch: John được cho là đã đến thăm Kim tự tháp Giza.

**31. [CÔNG CHỨC 247] “The longest fish in the contest was eighteen inches long". "It\_\_\_\_\_ by Thelma Rivers".**

A. was catching

B. caught

**C. was caught**

D. catch

**Giải thích**

Câu bị động thời quá khứ đơn: was/were + V3

Dịch: Con cá dài nhất trong cuộc thi dài 18 inches. Nó được bắt bởi Thelma Rivers.

**32. [CÔNG CHỨC 247] English \_\_\_\_\_ since 2002.**

**A. have been learnt**

B. have to learn

C. has been learnt

D. has to learn

**Giải thích**

Chủ ngữ “English” không thể thực hiện được hành động “learn” nên ở đây ta dùng cấu trúc câu bị động

Trong câu này, ta thấy “since 2002” – dấu hiệu nhận biết thì HTHT

=> A là đáp án phù hợp

Dịch nghĩa: Tiếng Anh được học từ năm 2002.

**33. [CÔNG CHỨC 247] "Are we about to have dinner?". "Yes, it \_\_\_\_\_ in the dining room".**

A. is serving

B. serves

C. is being served

D. served

**Giải thích**

Câu bị động thì hiện tại tiếp diễn: be being + Ved

Dịch: "Chúng ta sắp ăn tối chưa?" - "Vâng, nó đang được phục vụ trong phòng ăn."

**34. [CÔNG CHỨC 247] "Why is Stanley in jail?" "He\_\_\_\_\_ of robbery".**

**A. has been convicted**

B. has been convicting

C. has convicted

D. convicted

**Giải thích**

Cấu trúc bị động (dựa vào nghĩa)

Cấu trúc: convict sb of sth/doing sth (kết án ai vì điều gì/làm gì)

=> to be convicted of sth/doing sth (bị kết án vì điều gì/làm gì)

Dịch nghĩa: "Tại sao Stanley phải ngồi tù?" – “Anh ta bị kết án bởi tội ăn cướp.”

**35. [CÔNG CHỨC 247] Your bill should \_\_\_\_\_ before you leave the hotel.**

A. is paid

B. are paid

C. was paid

**D. be paid**

**Giải thích**

Cấu trúc câu bị động với động từ khuyết thiếu: S + modal verbs + be + Vp2 + (by O)

Dịch: Hóa đơn của bạn phải được thanh toán trước khi bạn rời khách sạn.

**36. [CÔNG CHỨC 247] "Where's the old chicken coop?" "It\_\_\_\_\_ by a windstorm last year".**

A. destroy

B. is destroyed

**C. was destroyed**

D. destroyed

**Giải thích**

last year” (năm ngoái) => dấu hiệu QKĐ

“by a windstorm” (bởi một cơn bão) => bị động

"Where's the old chicken coop?" - "It **was destroyed** by a windstorm last year."

**Dịch nghĩa:**"Chuồng gà cũ đâu rồi?" – “Nó bị tàn phá bởi một cơn bão vào năm ngoái."

**37. [CÔNG CHỨC 247] "We're still looking for Thomas". "Hasn't he\_\_\_\_\_ yet?".**

**A. been found**

B. to find

C. found

D. being found

**Giải thích**

Thì hiện tại hoàn thành (dấu hiệu: yet) dạng bị động

Dịch: "Chúng tôi vẫn đang tìm Thomas" – “Anh ấy vẫn chưa được tìm thấy sao?”

**38.[CÔNG CHỨC 247] Parrots and crows \_\_\_\_\_\_\_ the most intelligent birds.**

A. were considering

**B. are considered**

C. considered

D. was considered

**Giải thích**

Cấu trúc: be considered +N: được xem xét là cái gì

Dịch nghĩa: Vẹt và quạ được xem là loài chim thông minh nhất.

**39. [CÔNG CHỨC 247] Grass \_\_\_\_\_\_\_ by fat cows on the green meadow.**

A. are eaten

B. was been eaten

**C. was being eaten**

D. were being eaten

**Giải thích**

Grass là danh từ số tí nên động từ chia số ít => Loại đáp án A,D

Cấu trúc câu bị động của thì QKTD: was/were being +V3

Dịch: Cỏ đang bị các con bò béo ăn trên bãi cỏ xanh tươi.

**40. [CÔNG CHỨC 247] "What a beautiful dress you're wearing!"**

**"Thank you. It\_\_\_\_\_ especially for me by a French tailor".**

A. is made

B. has made

C. made

**D. was made**

**Giải thích**

câu bị động thời quá khứ: was/were + V3

Dịch:

- Cái váy cậu đang mặc đẹp quá.

- Cảm ơn, nó được đặc biệt may tặng tôi bởi một thợ may người Pháp.

**41. [CÔNG CHỨC 247] "Those eggs of different colors are very artistic". "Yes, they\_\_\_\_\_ in Russia".**

**A. were painted**

B. were paint

C. were painting

D. painted

**Giải thích**

Câu bị động thời quá khứ đơn: was/were + V3

Dịch: “những quả trứng nhiều màu sắc trông rất nghệ thuật”.

“Ừ, chúng được tô màu ở Nga”.

**42. [CÔNG CHỨC 247] "Homer is in jail for smoking marijuana". "He\_\_\_\_\_ that it was against the law".**

A. is telling

**B. was told**

C. told

D. tells

**Giải thích**

Tell sb: nói cho ai biết

Do đó ở đây ta phải dùng bị động

Dịch nghĩa: Homer đang ở trong tù vì hút cần sa.

Anh ấy đã được cho biết rằng nó là phạm pháp.

**43. [CÔNG CHỨC 247] America \_\_\_\_\_\_\_\_ by Columbus in 1492.**

A. are discovered

B. were discovering

C. is discovered

**D. was discovered**

**Giải thích**

In 1492 – dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn => Loại A, C

America là danh từ số ít => loại D

Câu bị động thời quá khứ đơn: was/were + V3

Dịch: Nước Mỹ được tìm thấy bởi Columbus vào năm 1492.

**44. [CÔNG CHỨC 247] Gold\_\_\_\_\_ in California in the nineteenth century.**

**A. was discovered**

B. has been discovered

C. was discover

D. they discovered

**Giải thích**

Chủ ngữ "gold" không thể thực hiện hành động "discover" nên ta dùng cấu trúc câu bị động  
Trong câu có trạng ngữ "in nineteenth century" nên động từ chia ở thì QKĐ  
Dịch: Vàng đã được khám phá ra ở California vào thế kỉ 19

**45. [CÔNG CHỨC 247] More than ten victims\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ missing in the storm last week.**

A. are reported to be

**B. are reported to have been**

C. are reporting to have been

D. are reporting to be

**Giải thích**

Vì cuối câu có “last week” nên loại các đáp án dùng thì hiện tại tiếp diễn “are reporting…”, còn các đáp án có cụm “are reported” -> câu bị động.

Vì cấu trúc: tobe+ PP+ to be Ving dùng khi cả hai động từ cùng thì hiện tại hoặc quá khứ nên loại đáp án A vì của 2 động từ khác nhau.

Đáp án B là cấu trúc bị động với V1 hiện tại đơn, V2 quá khứ tiếp diễn :S+ am/is/are+ PP1+ to have been+ Ving

Dịch nghĩa: Hơn 10 nạn nhân đã được báo cáo mất tích trong cơn bão tuần vừa qua.